



dà kuài tóu

大块头

noun (colloquial) · big guy, large person

Example Sentences

Nà ge dà kuài tóu kàn qǐ lái hěn qiáng zhuàng

那个大块头看起来很强壮。

That big guy looks very strong.

Tā suī rán shì gè dà kuài tóu dàn xìng gé hěn wēn hé

他虽然是个大块头，但性格很温和。

Although he is a big guy, his personality is very gentle.

Trace each character, then write the word on your own.

大	大	大	大	大	大						
块	块	块	块	块	块	块	块	块	块		
头	头	头	头	头	头	头	头				